TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-PT
Ngày: 29/3/2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Lê Hồng Hạnh
Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh
Ông Bùi Thanh Thảo

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Lụa - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 125/2021/TLPT-DS ngày 17/12/2021 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 15/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐ-PT ngày 05/01/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hòa Kh, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, ấp 8, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961 (có mặt)

Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Người đại diện của Ông Lê Văn Đ là Bà Nguyễn Thị B.

Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Thạch Thị L, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thạch Thị L: Ông Nguyễn Hòa Kh, sinh năm 1962 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 1, ấp 8, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

Người kháng cáo: Bị đơn Ông Lê Văn Đ, Bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ông Nguyễn Hòa Kh trình bày: Ngày 14/7/2017 ông Nguyễn Hòa Kh có cho vợ chồng ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị B vay số tiền gốc là 150.000.000 đồng, mục đích vay là để làm ăn, thời gian vay 03 tháng kể từ ngày vay, không có tính lãi. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ thì ông Đ và bà B không có tiền trả nợ nên có xin khất nợ nhiều lần và ông Kh đồng ý để gia hạn cho vợ chồng bà B, ông Đ nhiều lần. Đến ngày 30/01/2019 thì bà B, ông Đ đã trả được cho ông Kh số tiền 20.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 130.000.000 đồng. Ngày 01/02/20219 ông Kh, bà B và ông Đ có thỏa thuận lại và các bên làm cam kết, ông Đ, bà B còn nợ của ông Kh số tiền là 130.000.000 đồng, phương thức trả nợ trả góp, mỗi tháng ông Đ, bà B phải trả cho ông Kh số tiền 8.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, thời hạn trả là 24 tháng bao gồm có gốc và lãi. Tuy nhiên, đến hạn hàng tháng bà B, ông Đ không trả theo như bản cam kết. Ông Kh đến nhà bà B, ông Đ yêu cầu trả nợ như cam kết nhưng phía bà B, ông Đ vẫn không trả nợ. Tại phiên tòa ông Kh thừa nhận ông đã nhận của vợ chồng bà B, ông Đ số tiền 3.000.000 đồng, nhưng ông cho rằng số tiền 3.000.000 đồng này là tiền bà B, ông Đ trả lãi. Nay, ông Kh làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B, ông Đ trả cho ông Kh số tiền gốc là 130.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật là 20%/năm tính từ ngày 01/02/20219 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị B trình bày: Vào ngày 14/7/2017 vợ chồng bà có vay của ông Nguyễn Hòa Kh số tiền là 150.000.000 đồng, mục đích vay là để làm ăn, thời gian vay 03 tháng. Đến thời hạn trả nợ thì vợ chồng bà không có tiền trả nên có xin khất nợ nhiều lần của ông Kh và được ông Kh đồng ý cho gia hạn thời gian trả nợ, đến ngày 30/01/2019 vợ chồng bà đã trả được số tiền 20.000.000 đồng và còn nợ lại của ông Kh 130.000.000 đồng. Ngày 01/02/2019 các bên lập văn bản cam kết với nội dung là vợ chồng bà B, ông Đ có nợ của ông Nguyễn Hòa Kh số tiền 130.000.000 đồng và ông Kh đồng ý cho vợ chồng ông Đ, bà B trả góp mỗi tháng 8.000.000 đồng, thời hạn trả góp là 24 tháng, biên bản cam kết ngày 01/02/2019 bà B xác nhận chữ ký, chữ viết trong giấy cam kết là chữ ký và chữ ký của bà, bà B cho rằng hàng tháng bà vẫn trả góp cho ông Kh mỗi tháng 3.000.000 đồng và đã trả được cho ông Kh số tiền là 15.000.000 đồng, nhưng không có giấy tờ và các tài liệu chứng minh.

Qúa trình giải quyết vụ án Tòa án giao thông báo về việc cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Đ không chấp hành theo giấy triệu tập và thông báo trên của Tòa án, bà B, ông Đ không nộp bản tự khai, bà B không đồng ý để Tòa án tiến hành lấy lời khai, không ký vào bên bản đối chất tự ý bỏ về khi Tòa tiến hành đối chất, ông Đ không đến Tòa án trong quá

trình Tòa án triệu tập để làm việc nên không có lời khai của ông Đ tuy nhiên lời khai của ông Đ, bà B tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS - ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện H và Bản án phúc thẩm 05/2020/DS-PT ngày 16/1/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước ông Đ cũng thừa nhận vào ngày 14/7/2017 ông Đ, bà B có vay của ông Kh 150.000.000 đồng. Bà B, ông Đ trả cho ông Kh 20.000.000 đồng và còn nợ lại của ông Kh 130.000.000 đồng. Ngày 01/02/2019 ông Đ, bà B tiếp tục ký văn bản cam kết với nội dung ông Kh cho vợ chồng ông Đ, bà B trả góp mỗi tháng 8.000.000 đồng, thời hạn trả là 24 tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Thạch Thị L thống nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Hòa Kh yêu cầu buộc Bà Nguyễn Thị B , Ông Lê Văn Đ trả cho ông Kh số tiền gốc là 130.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật là 20%/năm tính từ ngày 01/02/20219 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với bị đơn Ông Lê Văn Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 15/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

Buộc Bà Nguyễn Thị B, Ông Lê Văn Đ có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Hòa Khương, Bà Thạch Thị L số tiền nợ là 167.004.949 đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu không trăm lẽ bốn nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng); Trong đó (127.000.000 đồng tiền nợ gốc và 40.004.949 đồng tiền nợ lãi).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 28/9/2021, bị đơn Bà Nguyễn Thị B , Ông Lê Văn Đ nộp đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 15/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H theo hướng:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Đ, bà B phải trả số tiền 167.004.949 đồng (trong đó 127.000.000 đồng tiền nợ gốc và 40.004.949 đồng tiền nợ lãi).

- Yêu cầu Tòa án làm rõ giấy ghi nợ (viết tay) 130.000.000 đồng mà ông Kh dùng để khởi kiện chúng tôi (thực chất số tiền này là tiền lãi chuyển thành tiền gốc). Số tiền lãi này chúng tôi và ông Kh thống nhất chuyển qua tiền hụi tháng 3.000.000 đồng trong vòng 2 năm cho đến khi hết số tiền trên.

- Các giấy ghi nợ mà ông Kh dùng để khởi kiện chúng tôi ra Tòa án và nộp cho Tòa án là giấy tờ giả.

- Yêu cầu Tòa án làm rõ số tiền 20.000.000 đồng mà ông Kh nhận để chạy làm sổ đỏ cho chúng tôi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Với những chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn sửa một phần bản án sơ thẩm về phần lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bị đơn Bà Nguyễn Thị B , Ông Lê Văn Đ làm trong thời hạn luật định, hình thức và nội dung phù hợp các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên cần xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà B, ông Đ trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Căn cứ vào lời trình bày của bà B tại phiên tòa phúc thẩm: Ngày 14/7/2017, vợ chồng bà B có vay của ông Kh số tiền 150.000.000 đồng. Ngày 30/01/2019 trả được 20.000.000 đồng, còn nợ 130.000.000 đồng. Ngày 01/02/2019 đôi bên lập Bản cam kết (Bút lục 24) theo đó, vợ chồng bà B mỗi tháng trả cho ông Kh 8.000.000 đồng, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Phía nguyên đơn ông Kh thừa nhận: Ngoài số tiền đã trả trên, bà B, ông Đ đã trả thêm được 3.000.000 đồng nên bà B, ông Đ chỉ còn nợ ông Kh 127.000.000đ.

Bị đơn bà B không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng bà B và ông Đ đã trả cho ông Kh thêm được số tiền 15.000.000 đồng.

Tuy nhiên, bà B không có chứng cứ để chứng minh nội dung này. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà B, ông Đ cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là mình đã trả cho ông Kh thêm được 15.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/02/2022, bà B lại khai rằng: bà B có vay của ông Kh số tiền 130.000.000 đồng nhưng đã chuyển từ nợ vay sang nợ hụi và bà đã trả được cho ông Kh 5 tháng mỗi tháng 3 triệu đồng, tổng cộng đã trả được 15.000.000đ. Vì thế, bà thừa nhận còn nợ ông Kh là 115.000.000đ từ tiền hụi chứ không phải nợ từ tiền vay. Việc này bà B cho rằng, có bà Trần Mỹ H chứng kiến và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa để triệu tập bà H lên làm việc.

Nhằm sáng tỏ vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà B và triệu tập bà H lên làm việc nhưng bà H không lên, tuy nhiên tại Bản tự khai ngày 09/3/2022 bà H khai rõ: Bà H không biết cũng không chứng kiến

sự việc vay nợ và chuyển sang cấn trừ hụi giữa ông Kh và bà B như lời bà B trình bày.

Như vậy, Hội đồng xét xử đủ căn cứ xác định: Bị đơn bà B, ông Đ chưa trả ông Kh số tiền nợ gốc 127.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông Kh buộc bà B, ông Đ trả số tiền nợ gốc 127.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Đối với các nội dung kháng cáo còn lại của bị đơn: Yêu cầu Tòa án làm rõ giấy ghi nợ (viết tay) 130.000.000 đồng mà ông Kh dùng để khởi kiện ông bà là giấy tờ giả. Yêu cầu Tòa án làm rõ số tiền 20.000.000 đồng mà ông Kh nhận để chạy làm sổ đỏ cho bị đơn là ông, bà... Như đã phân tích trên: Căn cứ vào Bản cam kết lập ngày 01/02/2019 (Bút lục 24), quá trình giải quyết vụ án tại Tòa cấp sơ thẩm bị đơn ông Đ, bà B thừa nhận nợ của nguyên đơn ông Kh, các nội dung khác bị đơn trình bày nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nên yêu cầu kháng cáo của bà B, ông Đ không được chấp nhận.

[2.3] Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính tiền lãi trên nợ lãi chưa trả là 25.400.000 đồng x 10%/năm x 31 tháng 15 ngày = 6.667.484 đồng là có sai sót.

Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa án sơ thẩm về phần này cho phù hợp. Bị đơn ông Đ, bà B chỉ phải trả số tiền lãi cho nguyên đơn là 33.337.465 đồng trong đó (lãi suất trong hạn chưa trả là: 127.000.000 x 10%/năm x 24 tháng = 25.400.000 đồng. Tiền lãi suất quá hạn là: 127.000.000 x 10%/năm x 07 tháng 15 ngày = 7.937.485 đồng). Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đ, bà B được chấp nhận một phần.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được tính lại như sau: Do nguyên đơn ông Kh được chấp nhận một phần khởi kiện nên bị đơn bà B, ông Đ phải chịu án phí trên số tiền nguyên đơn được chấp nhận là 160.337.465 đồng (127.000.000 đồng +33.337.465 đồng) x 5% = 8.016.873 đồng.

Nguyên đơn ông Kh phải chịu án phí sơ thẩm trên phần yêu cầu không được chấp nhận là 3.000.000 đồng, mức án phí phải chịu là 300.000 đồng.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đ, bà B không phải chịu do kháng cáo của bị đơn ông Đ, bà B được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Ông Lê Văn Đ, Bà Nguyễn Thị B.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 15/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H , tỉnh Bình Phước về phần lãi suất.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92 các Điều 93, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều Điều 463,466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hòa Khương.

[1] Buộc Bà Nguyễn Thị B, Ông Lê Văn Đ có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Hòa Kh, Bà Thạch Thị L số tiền nợ là 160.337.465 đồng (Một trăm sáu mươi triệu, ba trăm ba mươi bảy nghìn, bốn trăm sáu lăm đồng); Trong đó (127.000.000 đồng tiền nợ gốc và 33.337.465 đồng tiền nợ lãi).

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị B, Ông Lê Văn Đ phải chịu 8.016.873 (Tám triệu không trăm mười sáu nghìn tám trăm bảy mươi ba) đồng.

Ông Nguyễn Hòa Kh phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không được chấp nhận được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Kh đã nộp 4.375.000 đồng (Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 023610 ngày 23/4/2021. Chi cục thi hành án dân sự hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hòa Kh số tiền tạm ứng án phí còn lại là 4.075.000 đồng (Bốn triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị B không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện H , tỉnh Bình Phước hoàn trả số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng cho ông Đ, bà B theo Biên lai thu tiền số 0013502 ngày 01/10/2021 bà B đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H , tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền) nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Tòa án ND huyện H;
- VKSND huyện H;
- Chi Cục THADS huyện H ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Hồng Hạnh